

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Tên chương trình (tiếng Việt): **THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Thương mại điện tử**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340122

Loại hình đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Quản trị kinh doanh

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Tên chương trình (tiếng Việt): **THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Thương mại điện tử**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340122

Loại hình đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Quản trị kinh doanh

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1622 /QĐ-DCT ngày 20 tháng 6 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): E-Commerce

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Thương mại điện tử

Mã ngành đào tạo: 7340122

Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý

Loại hình đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET) ban hành.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử sẽ giáo dục và rèn luyện người học có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, năng lực chuyên môn về thương mại điện tử đáp ứng nhu cầu của xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

Ngành học thương mại điện tử cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và chuyên sâu về thương mại điện tử như tổ chức kinh doanh trên mạng internet, thanh toán điện tử, bảo mật và bảo toàn thông tin, marketing điện tử, quản trị tác nghiệp thương mại điện tử.

b. Kỹ năng

Người học được trau dồi các kỹ năng cần thiết về kinh doanh trực tuyến, quản trị thương mại điện tử, các kỹ năng mềm quan trọng như: kỹ năng giao tiếp, làm việc

nhóm, khả năng tư duy, phân tích và tổng hợp. Đồng thời được tăng cường khả năng về trình độ tiếng Anh tương đương với chuẩn B1 theo tham chiếu của Châu Âu, để ứng dụng trong các hoạt động thực tiễn nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học về thương mại điện tử.

c. *Mức độ tự chủ và trách nhiệm*

Tuân thủ quy định pháp luật và tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và xã hội; luôn trung thực và sẵn sàng tự chịu trách nhiệm trong công việc trước tập thể; duy trì tác phong công nghiệp, có thể làm việc độc lập và theo nhóm; không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn để thích ứng với môi trường làm việc; có động lực và khát khao thành công trong lĩnh vực thương mại điện tử.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
a	Kiến thức	
PLO1	Tổng hợp kiến thức chuyên sâu và vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu và nghiệp vụ về thương mại điện tử vào thực tiễn tại các doanh nghiệp.	5
PLO1.1	Áp dụng toán học, mô hình hóa và bài toán xác suất thống kê vào giải các bài toán kinh tế.	3
PLO1.2	Phân tích các kiến thức về pháp luật, kinh tế học, thống kê, lập trình, cơ sở dữ liệu và hành vi người tiêu dùng để vận hành hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.	4
PLO1.3	Thiết lập các kế hoạch, sử dụng các kỹ thuật của marketing số; để thiết kế web, bảo mật thông tin và hợp tác làm việc cùng các đối tác cung cấp công nghệ nhằm triển khai hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại điện tử.	5
PLO2	Áp dụng các vấn đề khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào thực tiễn.	3
PLO2.1	Áp dụng các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng vào việc bảo vệ an ninh tổ quốc và rèn luyện sức khỏe.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO2.2	Áp dụng các kiến thức khoa học chính trị và pháp luật để phân tích các thể chế, chính sách đầu tư và kinh doanh thương mại điện tử.	3
PLO2.3	Áp dụng các kiến thức khoa học xã hội như tâm lý học, văn hóa, và giao tiếp vào thực tiễn hoạt động kinh doanh thương mại điện tử tại các doanh nghiệp.	3
PLO3	Lựa chọn công cụ công nghệ thông tin phù hợp vào tìm kiếm, xử lý dữ liệu phục vụ cho việc nghiên cứu thị trường và quản trị các nghiệp vụ thương mại điện tử.	4
PLO3.1	Áp dụng thành thạo các phần mềm văn phòng vào soạn thảo văn bản và thao tác công việc.	4
PLO3.2	Lựa chọn các phần mềm chuyên dụng vào xây dựng và thiết kế web/app, tương tác với khách hàng, quản lý rủi ro như: SPSS, Excel, Microsoft office, Monter Carlo....	4
PLO3.3	Tổ chức và thực hiện hệ thống thông tin, an toàn thông tin trong thương mại điện tử.	4
PLO3.4	Lựa chọn các công cụ lập trình phù hợp để thu thập, xử lý, phân tích và trực quan hóa dữ liệu.	4
PLO4	Phân tích thị trường, thiết lập chiến lược và quản trị tác nghiệp thương mại điện tử.	4
PLO4.1	Áp dụng các nguyên lý cơ bản trong kinh tế vào phân tích môi trường tác nghiệp của doanh nghiệp tầm vi mô và vĩ mô.	3
PLO4.2	Lựa chọn các phương pháp thống kê, nghiên cứu khoa học áp dụng vào chuyên ngành thương mại điện tử.	4
PLO4.3	Phân tích và vận dụng kiến thức về chiến lược, pháp luật, thiết kế web, marketing kỹ thuật số để vận hành doanh nghiệp thương mại điện tử.	4
PLO5	Tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO5.1	Lựa chọn và vận dụng kiến thức thương mại điện tử, điện toán đám mây, thanh toán điện tử, quản trị tác nghiệp để vận hành các doanh nghiệp thương mại điện tử.	4
PLO5.2	Phân tích các hoạt động quản trị kinh doanh thương mại điện tử tại doanh nghiệp.	4
b	Kỹ năng	
PLO6	Áp dụng thành thạo các kỹ năng cần thiết để phân tích, dự báo và ra quyết định các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử.	4
PLO6.1	Áp dụng thành thạo kỹ thuật thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.	4
PLO6.2	Phối hợp được các kỹ năng để hoạch định chiến lược và quản lý quá trình trình kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.	4
PLO6.3	Áp dụng thành thạo các kiến thức đã học để thực thi các chính sách và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp thương mại điện tử.	4
PLO7	Áp dụng thành thạo các kỹ năng đã học vào việc dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	4
PLO7.1	Áp dụng thành thạo các kỹ năng đã học vào việc xây dựng ý tưởng khởi nghiệp hiệu quả.	4
PLO7.2	Phối hợp được các kỹ năng quản trị vào việc vận hành doanh nghiệp khởi nghiệp.	4
PLO8	Áp dụng thành thạo các kỹ năng đã học để phân biện, kiểm soát, nhận diện các rủi ro phát sinh, và đề xuất các giải pháp ứng phó phù hợp.	4
PLO8.1	Phối hợp các kỹ năng đã học để nghiên cứu thị trường và đề xuất các chiến lược kinh doanh thương mại điện tử.	4
PLO8.2	Kết hợp được các kỹ năng đã học vào nghiên cứu, khám phá và nhận diện các vấn đề rủi ro liên quan trong kinh doanh	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
	thương mại điện tử.	
PLO9	Tổ chức thành hệ thống đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	4
PLO9.1	Nhận xét, đánh giá mức độ hoàn thành công việc với mục tiêu đặt ra của từng thành viên, và của nhóm.	4
PLO9.2	Thiết lập các tiêu chí kiểm tra, đề xuất chế độ khen thưởng phù hợp.	4
PLO10	Áp dụng thành thạo các kỹ năng để truyền đạt kiến thức và đề xuất các giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, thực hiện nhiệm vụ quản lý điều hành.	4
PLO10.1	Thực hiện chính xác các kỹ năng về tổ chức giao tiếp và truyền đạt hiệu quả.	4
PLO10.2	Áp dụng thành thạo các kỹ năng về trình bày, thuyết trình, giao tiếp bằng văn bản, đa truyền thông, và hệ thống mạng xã hội.	4
PLO11	Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam tương ứng với các chứng chỉ quốc tế còn hạn theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021.	4
PLO11.1	Thực hiện chính xác các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh tương đương trình độ từ B1.	3
PLO11.2	Áp dụng thành thạo các kỹ năng đọc hiểu, soạn thảo, giao tiếp chuyên môn được bằng tiếng Anh với các đối tác nước ngoài.	4
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Thực hiện làm việc độc lập; phát triển nhóm công việc, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	4
PLO12.1	Thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong công việc được phân công hay đảm nhận.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO12.2	Áp dụng các kỹ năng đã học để phát huy vai trò của cá nhân, của tập thể trong phối hợp triển khai và thực hiện công việc của tổ chức.	4
PLO13	Thực hiện hướng dẫn, giám sát người khác hoàn thành nhiệm vụ trong tầm hạn quản trị.	4
PLO13.1	Áp dụng được kỹ năng đã học để phân tách công việc, chia nhóm thực hiện và giám sát hoạt động các thành viên trong nhóm.	4
PLO13.2	Thực hiện tương tác, truyền cảm hứng và tạo động lực làm việc đến đồng nghiệp.	4
PLO14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân.	4
PLO14.1	Thực hiện phán xét, tư duy sáng tạo trong quản lý và điều hành.	4
PLO14.2	Áp dụng được kỹ năng đã học để nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới.	4
PLO15	Thực hiện lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kinh doanh và đầu tư.	4
PLO15.1	Lựa chọn, sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/ xử lý; tư duy, lập luận vấn đề có tính logic và hệ thống.	4
PLO15.2	Sử dụng được các nguồn lực theo yêu cầu công việc; xử lý linh hoạt các vấn đề phát sinh trong tầm hạn quản trị.	4

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

STT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP bắt buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ- TRÁCH NHIỆM					
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	
1	11200001	101100651	Triết học Mác- Lênin	3	1	x	Đại cương	0	3	4	0	0	0	0	0	4	4	0	4	4	0	0	
2	11200002	101002298	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1	x	Đại cương	0	3	4	0	0	0	0	0	4	4	0	4	4	0	0	
3	11200003	101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	x	Đại cương	0	3	4	0	0	0	0	0	4	4	0	4	4	0	0	
4	11200004	101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	x	Đại cương	0	3	4	0	0	0	0	0	4	4	0	4	4	0	0	
5	11200005	101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	x	Đại cương	0	3	4	0	0	0	0	0	4	4	0	4	4	0	0	
6	14200201	101000822	Anh văn 1	3	2	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	4	4	0	4	4	0	0	
7	14200202	101007556	Anh văn 2	3	3	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	4	3	4	4	4	4	0	
8	14200203	101003671	Anh văn 3	3	4	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	4	4	4	4	4	4	0	
9	1202010	101101922	Kỹ năng ứng dụng CNTT	3	1	x	Đại cương	0	0	4	0	0	4	0	0	0	4	0	4	4	4	4	0
10	16201001	0101001703	Giáo dục thể chất 1	2	2	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0
		0101001704																					
		0101001705																					
		0101001706																					
		0101001707																					
0101001697																							
11	16201002	0101001709	Giáo dục thể chất 2	2	3	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0
		0101001710																					
		0101001711																					
		0101001712																					
		0101001713																					
		0101001698																					

STT	Mã tự quân	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP bắt buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ- TRÁCH NHIỆM					
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	
								12	16201003	0101001714 0101001715 0101001716 0101001717 0101001699 0101001700	Giáo dục thể chất 3	1	4	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0
13	16200004	0101001657	Giáo dục quốc phòng an ninh 1	3	1	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
14	16200005	0101001662	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2	2	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
15	16200006	0101001669	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1	3	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
16	16200007	0101001677	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2	4	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
17	16200007	101003671	Pháp luật đại cương	2	2	x	Cơ sở	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
18	13200010	0101100417	Tâm lý học kinh doanh	2	3		Đại cương	0	4	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
19	7200444	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2	3		Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	4	0	4	4
20	13200053	0101002310	Kinh tế lượng	3	3		Đại cương	3	0	4	0	0	4	0	4	0	0	0	0	4	0	0	0
21	15200005	0101006622	Xác suất và thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2	2		Toán	3	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0
22	15200003	0101006162	Toán cao cấp C1	3	1		Toán	3	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0
23	15200004	0101006167	Toán cao cấp C2	2	2		Toán	3	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0
24	13200004	101002341	Kinh tế vi mô	3	1	x	Cơ sở	3	0	0	3	0	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	0
25	13200005	0101002349	Kinh tế vĩ mô	3	2	x	Cơ sở	3	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0
26	13200001	0101003931	Quản trị học	2	1	x	Cơ sở	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0
27	13202046	0101007909	Thống kê ứng dụng	3	3	x	Cơ sở	3	0	0	4	0	4	0	0	4	0	0	0	4	0	4	4

STT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP bắt buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC							KỸ NĂNG							NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM						
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15						
28	13200018	0101003185	Marketing căn bản	2	2	x	Cơ sở	4	0	0	4	4	0	0	0	4	4	0	0	0	0	4	0	0	0	0		
29	12200005	0101003428	Nguyên lý kế toán	3	4	x	Cơ sở	3	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	
30	01202334		Điện toán đám mây	3	3	x	Cơ sở	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	13202080		Thương mại điện tử	3	4	x	Cơ sở	0	0	4	0	4	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	01202046	0101101955	Cơ sở lập trình	3	3	x	Cơ sở	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	01202331		Cơ sở dữ liệu trong vận hành doanh nghiệp	4	4	x	Cơ sở	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34			Pháp luật thương mại điện tử	3	5	x	Cơ sở	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	13202066	0101101756	Sáng tạo nội dung số	3	3		Cơ sở	4	0	0	0	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	13202084	0101102123	Nghiên cứu thị trường	3	3		Cơ sở	0	0	0	0	4	0	0	4	0	4	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0
37	13202081		Khởi nghiệp kinh doanh	3	4		Cơ sở	0	0	0	0	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0
38	13202034	0101003878	Quản trị bán hàng	3	4		Cơ sở	0	0	0	0	0	4	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	4	4
39	13202067	0101101757	Marketing kỹ thuật số	3	5	x	Ngành	5	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	4	0	0	0	0	4	4	4
40	13202082		Thanh toán điện tử	3	5	x	Ngành	0	0	0	0	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0	0	0	4	0	4	0	0
41	13202035	0101003891	Quản trị chất lượng	3	5	x	Ngành	0	0	0	4	4	4	4	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	4	0	4	0
42	01022305		Phân tích dữ liệu	3	5	x	Ngành	0	0	4	0	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	4	0
43	01202047	0101004725	Thiết kế web	3	5	x	Ngành	4	0	0	0	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0	0	4	0	0	4	0	0
44	01200316		Bảo mật thương mại điện tử	3	5	x	Ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	4	0	0	4	0	0
45	13202083		Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử	3	6	x	Ngành	0	0	0	0	4	4	4	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	4
46	13202037	0101006834	Quản trị chuỗi cung ứng	3	6	x	Ngành	0	0	0	4	4	4	4	4	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	4	4	4

STT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP bắt buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM															
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15													
47	13202084		Chiến lược kinh doanh thương mại điện tử	3	6	x	Ngành	0	0	0	0	4	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
48	01202332		Phân tích dữ liệu lớn	3	6	x	Ngành	0	0	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
49	01200056	0101101970	Khai phá dữ liệu	3	6	x	Ngành	0	0	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0			
50	01202052	0101101969	Phát triển ứng dụng di động	3	6		Ngành	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
51	01202333		Phân tích ngôn ngữ tự nhiên	3	6		Ngành	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
52	01020303		Thực quan hóa	3	6		Ngành	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
53	13205075		Kiến tập	2	7	x	Chuyên ngành	0	0	0	4	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
54	13204057		Thực tập nghề nghiệp	5	7	x	Chuyên ngành	0	0	0	0	4	4	0	4	0	0	4	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
55	13206077		Khóa luận tốt nghiệp	8	7	x	Chuyên ngành	0	0	0	0	4	4	4	4	0	0	4	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra								14	18	12	9	14	23	2	14	15	15	15	3	35	12	17	12	12	17	12	12	12	12	12	12	12	12		

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương, khoa học cơ bản	32 tín chỉ	26,45%
2	Cơ sở ngành	38 tín chỉ	31,40 %
3	Ngành	36 tín chỉ	29,75 %
4	Kiến thức chuyên ngành (Học kỳ doanh nghiệp)	15 tín chỉ	12,40%
Tổng		121 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 3,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi sinh viên đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp của trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy chế đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kỹ năng về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kiến thức về công nghệ thông tin: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Cơ hội việc làm ngành Thương mại điện tử rất cao bởi ngành này được dự báo cần nguồn nhân lực lớn trong tương lai. Với những kiến thức và thế mạnh về xây dựng chiến lược kinh doanh, kỹ năng nghiệp vụ liên quan trong lĩnh vực công nghệ, tin học, ngoại ngữ, sinh viên tốt nghiệp ngành Thương mại điện tử có thể dễ dàng xin việc tại các công ty, tập đoàn trong và ngoài nước. Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Chuyên viên tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử.
- Chuyên viên, tư vấn viên tại các công ty công nghệ cung cấp giải pháp công nghệ thông tin trong lĩnh vực thương mại điện tử.
- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý nhà nước, hoạch định chính sách về thương mại điện tử.
- Khởi nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử.
- Nghiên cứu và giảng dạy chuyên ngành thương mại điện tử tại các trường đại học, cao đẳng....

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có thể học tiếp các chương trình sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ) ngành marketing, Quản trị kinh doanh, kinh doanh thương mại, quản lý kinh tế.

Có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác thuộc khối ngành kinh tế, quản trị và kinh doanh.

Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng nhu cầu của vị trí và môi trường công tác cụ thể.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản				32 (29,3)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản bắt buộc				25 (22,3)	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	3 (3,0)	
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
6	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
7	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657
8	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 101001657, (a) 0101001661
9	0101001677	16201001	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (a)0101001662, (a) 0101001669
10	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy
11	0101001709 0101001710 0101001711 0101001712	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001703, (a) 0101001704,

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
	0101001713 0101001698				(a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697
12	0101001714 0101001715 0101001716 0101001717 0101001699 0101001700	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001703 (a) 0101001704 (a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697 (a) 0101001709 (a) 0101001710 (a) 0101001711 (a) 0101001712 (a) 0101001713 (a) 0101001698
13	0101003671	11000006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
14	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng CNTT	3 (0,3)	
15	0101100822	14200201	Anh văn 1	3 (3,0)	
16	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	(a) 0101100823
17	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	(a) 0101100823 (a) 0101100824
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm A và 2 học phần nhóm B)				7 (7,0)	
Nhóm A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
18	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
19	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
Nhóm B (Chọn tối thiểu 2 học phần)				5 (5,0)	
20	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	(c) 0101006167
21	0101002310	13200053	Kinh tế lượng	3 (3,0)	
22	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	(c) 0101006162
23	0101006622	15200005	Xác suất và thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	(c) 0101006162
II. Kiến thức cơ sở ngành				38 (29,9)	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				32 (25,7)	
24	0101003931	13200001	Quản trị học	2 (2,0)	
25	0101003185	13200018	Marketing căn bản	2 (2,0)	
26	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
27	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	(a) 0101002341
28	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)	(b) 0101006162 (b) 0101006167 (b) 0101006622
29	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
30		01202334	Điện toán đám mây	3 (1,2)	
31		13202080	Thương mại điện tử	3 (2,1)	
32	0101101955	01202046	Cơ sở lập trình	3 (1,2)	
33		01202331	Cơ sở dữ liệu trong vận hành doanh nghiệp	4 (3,1)	
34			Pháp luật thương mại điện tử	3 (3,0)	
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm A và 1 học phần nhóm B)				6 (4,2)	
Nhóm A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (2,1)	
35	0101101756	13202066	Sáng tạo nội dung số	3 (2,1)	(a) 0101003185
36	0101101123	13202084	Nghiên cứu thị trường	3 (2,1)	
Nhóm B (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (2,1)	
37		13202081	Khởi nghiệp kinh doanh	3 (2,1)	
38	0101003878	13202034	Quản trị bán hàng	3 (2,1)	(a) 0101003185 (a) 0101101026
III. Kiến thức ngành				36 (22,14)	
Kiến thức ngành bắt buộc				33 (21,12)	
39	0101101757	13202067	Marketing kỹ thuật số	3 (2,1)	
40		13202082	Thanh toán điện tử	3 (2,1)	
41	0101003891	13202035	Quản trị chất lượng	3 (2,1)	
42		01022305	Phân tích dữ liệu	3 (1,2)	
43	0101004725	01202047	Thiết kế web	3 (1,2)	
44		01200316	Bảo mật thương mại điện tử	3 (3,0)	
45		13202083	Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử	3 (2,1)	
46	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,1)	(a) 0101002341 (a) 0101002349 (c) 0101002324
47		13202084	Chiến lược kinh doanh thương mại điện tử	3 (2,1)	
48		01202332	Phân tích dữ liệu lớn	3 (2,1)	
49	0101101970	01200056	Khai phá dữ liệu	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
Kiến thức ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (1,2)	
50	0101101969	01202052	Phát triển ứng dụng di động	3 (1,2)	
51		01202333	Phân tích ngôn ngữ tự nhiên	3 (1,2)	
52		01020303	Trực quan hóa	3 (1,2)	
IV. Kiến thức chuyên ngành (học kỳ doanh nghiệp)				15 (0,15)	
53		13205075	Kiến tập	2 (0,2)	(a) Các học phần cơ sở ngành và các học phần ngành (c) 0101102114 (c) 0101102113
54		13204057	Thực tập nghề nghiệp	5 (0,5)	(a) Các học phần cơ sở ngành và các học phần ngành (c) 0101102113
55		13206077	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	(a) Các học phần cơ sở ngành và các học phần ngành (c) 0101102115 (c) 0101102114
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				80	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				41	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (10,3)	
1	0101001657	14200201	Giáo dục quốc phòng an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
2	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng Công nghệ thông tin	3 (0,3)	
3	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	3 (3,0)	
4	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
5	0101003931	13200001	Quản trị học	2 (2,0)	
6	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (3,0)	
4	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
5	0101002310	13200053	Kinh tế lượng	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 2: 16 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				14 (12,0)	
1	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
3	0101001706	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
4	0101100822	14200201	Anh văn 1	3 (3,0)	
5	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
6	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
7	0101003185	13200018	Marketing căn bản	2 (2,0)	
8	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
9	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	
10	0101006622	15200005	Xác suất và thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 17 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				12 (7,5)	
1	0101001709	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
2	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
3	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	
4	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)	
5		01202334	Điện toán đám mây	3 (1,2)	
6	0101101955	01202046	Cơ sở lập trình	3 (1,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm A và 1 học phần nhóm B)				5(4,1)	
Nhóm A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
7	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
8	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
Nhóm B (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (2,1)	
9	0101101756	13202066	Sáng tạo nội dung số	3 (2,1)	
10	0101102123	13202084	Nghiên cứu thị trường	3 (2,1)	
Học kỳ 4: 18 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (13,2)	
1	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
2	0101001715	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
					tích lũy
3	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	
4	0101006322	1120005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
5	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
6		13202080	Thương mại điện tử	3 (2,1)	
7		01202331	Cơ sở dữ liệu trong vận hành doanh nghiệp	4 (3,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3(2,1)	
8		13202081	Khởi nghiệp kinh doanh	3 (2,1)	
9	0101003878	13202034	Quản trị bán hàng	3 (2,1)	
Học kỳ 5: 21 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				21 (14,7)	
1			Pháp luật thương mại điện tử	3 (3,0)	
2	0101101757	13202067	Marketing kỹ thuật số	3 (2,1)	
3		13202082	Thanh toán điện tử	3 (2,1)	
4	0101003891	13202035	Quản trị chất lượng	3 (2,1)	
5		01202305	Phân tích dữ liệu	3 (1,2)	
6	0101004725	01202047	Thiết kế web	3 (1,2)	
7		01200316	Bảo mật thương mại điện tử	3 (3,0)	
Học kỳ 6: 18 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (10,5)	
1		13202083	Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử	3 (2,1)	
2	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,1)	
3		13202084	Chiến lược kinh doanh thương mại điện tử	3 (2,1)	
4		01202332	Phân tích dữ liệu lớn	3 (2,1)	
5	0101101970	01200056	Khai phá dữ liệu	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (1,2)	
6	0101101969	01202052	Phát triển ứng dụng di động	3 (1,2)	
7		01202333	Phân tích ngôn ngữ tự nhiên	3 (1,2)	
8		01020303	Trực quan hóa	3 (1,2)	
Học kỳ 7: Học kỳ doanh nghiệp: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
1		13205075	Kiến tập	2 (0,2)	
2		13204057	Thực nghề nghiệp	5 (0,5)	
3		13206077	Khóa luận	8 (0,8)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương của học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘Học tập chủ động, làm việc sáng tạo’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

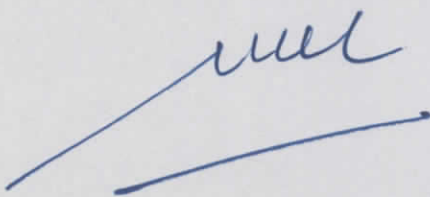
14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.
- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.
- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023

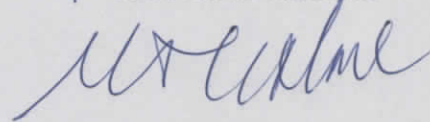
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023

P. TRƯỞNG KHOA

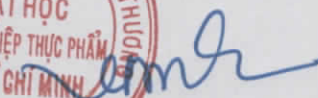


PGS.TS. Huỳnh Quang Linh

TP. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Lê Thị Hồng Ánh

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3. Khối lượng học tập	11
4. Thời gian đào tạo:.....	11
5. Văn bằng tốt nghiệp:	11
6. Chuẩn đầu vào	11
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập:	12
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp:.....	12
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:.....	12
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:	12
11. Nội dung chương trình đào tạo.....	13
12. Kế hoạch đào tạo	16
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo	19
14. Hướng dẫn thực hiện	19
15. Phê duyệt chương trình đào tạo.....	20

